

STT	Nội dung	Mức thu	Tối thiểu (Min)	Tối đa (Max)	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>CHUYỂN / NHẬN TIỀN NGOẠI TỆ</b>				
<b>1</b>	<b>Chuyển tiền đi nước ngoài</b>				
1.1	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ	0.2% - 10%/lệnh	10 USD		
1.2	PHÍ OUR (*)				
	USD	25 USD			
	EUR	30 EUR			
	GBP	35 GBP			
	JPY	1. Nếu NH hưởng là Bank of Tokyo Nhật bản (BOTKJPJT): 0.05% giá trị chuyển (Min = 3500 JPY) 2. Nếu NH hưởng khác Bank of Tokyo Nhật bản (BOTKJPJT) nhưng ở trong Nhật Bản: 0.1% giá trị chuyển (Min = 7000 JPY) 3. Nếu NH hưởng ở ngoài Nhật Bản: 0.1% giá trị chuyển (Min = 11000 JPY)			
	Ngoại tệ khác	25 USD			
1.3	Xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	0.2%	5 USD		
<b>2</b>	<b>Nhận tiền từ nước ngoài về</b>				
2.1	Phí ghi có tiền về từ nước ngoài	0.05%	5 USD		
2.2	Món tiền chuyển đến có sai sót - KH làm cam kết	3 USD/ tương đương 3 USD			
2.3	Tra soát lệnh chuyển tiền đến	5 USD/1 giao dịch + điện phí tra soát + phí thực tế phải trả Ngân hàng nước ngoài			
<b>3</b>	<b>Lệnh trả lại tiền (do chỉ thị lỗi)</b>	5 USD/1 giao dịch + điện phí			
<b>4</b>	<b>DV thanh toán biên mậu</b>				
4.1	Thanh toán biên mậu tiền đi qua Internet Banking	Không thu phí			
4.2	Thanh toán biên mậu (tiền đi, tiền về) qua Swift	0.1%	5 USD		
<b>5</b>	<b>Phí khác</b>				
5.1	Phí trả lại tiền (do chỉ thị lỗi/theo đề nghị của Khách hàng)	10 USD/1 giao dịch + điện phí			
5.2	Phí điều chỉnh ngày giá trị (Phí back value do ngân hàng nước ngoài thu)	Thu theo thực tế phát sinh			
<b>6</b>	<b>Phí chiết khấu bộ chứng từ TTR</b>	30USD/BCT			
<b>II</b>	<b>NHỜ THU</b>				
<b>1</b>	<b>Nhờ thu Nhập khẩu</b>				
1.1	Nhận và xử lý nhờ thu NK	20 USD/bộ			
1.2	Ký hậu vận đơn	15 USD/lần			
1.3	Thanh toán nhờ thu NK (kèm chứng từ)	0.2%-5%/trị giá thanh toán	5 USD - 20 USD/ lần thanh toán		
1.4	Từ chối thanh toán nhờ thu (theo yêu cầu của khách hàng)	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh			
1.5	Hủy nhờ thu (theo yêu cầu của bên nhờ thu)	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh			
1.6	Phí chuyển tiếp bộ chứng từ sang NH khác	15 USD + phí chuyển phát chứng từ			
1.7	Trả lại bộ chứng từ do KH không nhận (Thu của nước ngoài)	Phát chuyển nhanh: theo báo giá của Hãng chuyển phát chuyển nhanh + Phí lưu giữ chứng từ (Handle fee): 10 USD			
1.8	Tra soát nhờ thu nhập khẩu	10 USD/lần + điện phí			
<b>2</b>	<b>Nhờ thu xuất khẩu</b>				
2.1	Nhận và xử lý chứng từ nhờ thu XK				
2.1.1	Nhận và xử lý nhờ thu kèm 1 bộ chứng từ	20USD			
2.1.2	Cước gửi đi nước ngoài / trong nước	Theo thực tế			
2.2	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu xuất khẩu	10 USD + điện phí			
2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu XK	0.2%/trị giá thanh toán	10 USD/lần thanh toán		
2.4	Từ chối thanh toán nhờ thu XK	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh			
2.5	Hủy nhờ thu XK	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh			
2.6	Tra soát nhờ thu xuất khẩu	10 USD/lần + điện phí			
2.7	Phí chiết khấu bộ chứng từ nhờ thu xuất khẩu	thỏa thuận			
<b>III</b>	<b>TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (L/C)</b>				
<b>1</b>	<b>HÀNG NHẬP KHẨU</b>				
1.1	Phát hành thư tín dụng (Thời hạn tính phí: theo thời hạn hiệu lực của LC)				
1.1.1	Ký quỹ 100%	0.04% - 5% giá trị LC	50 USD		
1.1.2	Ký quỹ dưới 100%		50 USD		
	- Phần ký quỹ	0.05% - 5%* giá trị ký quỹ			
	- Phần không ký quỹ (*)	0.15% - 5%/tháng* giá trị phần không ký quỹ			
1.1.3	Phụ thu trường hợp phát hành LC bằng nhiều bản điện	10USD/1 bản điện phát sinh thêm			
1.2	Sửa đổi thư tín dụng				
1.2.1	Sửa đổi tăng giá trị/thời hạn L/C (*)	Mức phí áp dụng theo nguyên tắc mở mới L/C	30 USD		
1.2.2	Sửa đổi nội dung khác của L/C	30 USD/lần			
1.3	Chấp nhận thanh toán bộ chứng từ đòi tiền theo L/C trả chậm (Thời hạn tính phí: từ thời điểm VPBank đi điện chấp nhận hối phiếu đến khi đến hạn thanh toán cho người hưởng lợi) (*)	0.12% - 5%/tháng	50 USD		
1.4	Xử lý và Thanh toán thư tín dụng	0.2%-5% giá trị BCT	25USD		
1.5	Xử lý và Từ chối thanh toán L/C (*) Trường hợp VPBank tự động từ chối theo quy trình không thu phí	20 USD/ giao dịch			
1.6	Hủy L/C	20 USD + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)			
1.7	Ký hậu vận đơn				
1.7.1	Phí ký hậu vận đơn khi vận đơn về VP Bank (*) Nếu đã phát hành BLNH và thực hiện ký hậu sau khi BCT về thì không thu phí ký hậu	15 USD			
1.7.2	Phí ký hậu vận đơn khi vận đơn gốc chưa về VP Bank; tuy nhiên khách hàng nhận được một phần vận đơn gốc và đề nghị VP Bank ký hậu vận đơn	30USD- 50 USD			
1.8	Bảo lãnh nhận hàng Phát hành bảo lãnh nhận hàng, ủy quyền nhận hàng, xác nhận cargo receipt/ Delivery record (nước ngoài)				
1.8.1	Giá trị bảo lãnh = <200.000USD	50USD			
1.8.2	Giá trị bảo lãnh > 200.000USD	100USD			
1.8.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	20 USD			
1.8.4	Phí phạt chậm trả Bảo lãnh nhận hàng sau 60 ngày kể từ ngày ký	0.1% tháng	50 USD		
1.9	Xác nhận L/C (phí thu hộ Ngân hàng xác nhận)(*)	Thu theo phí phải trả NH nước ngoài			
1.10	Các phí thu của Nước ngoài (có thể thu ngay hoặc thu khi thanh toán):				
1.10.1	Phí thông báo thanh toán:				
a	Bộ chứng từ có giá trị dưới 20.000 USD	30 USD			
b	Bộ chứng từ có giá trị từ 20.000 USD trở lên	50 USD			
1.10.2	Phí sai sót chứng từ	100 USD			

STT	Nội dung	Mức thu	Tối thiểu (Min)	Tối đa (Max)	GHI CHÚ
1.10.3	Xử lý bộ chứng từ gửi lại	20 USD/ Lần			
1.10.4	Phí gửi thiếu bộ chứng từ copy	10 USD			
1.10.5	Tra soát/thông báo khác (theo yêu cầu nước ngoài)	20 USD			
1.11	Phí xử lý hồ sơ hoàn trả UPAS LC	Thu theo mức phí phải trả ngân hàng tài trợ			
1.12	Phí phạt trả nợ trước hạn LCUPAS	theo thỏa thuận			
2	<b>HÀNG XUẤT KHẨU</b>				
2.1	Thông báo L/C				
2.1.1	Vpbank là ngân hàng thông báo thứ nhất, thông báo L/C trực tiếp đến khách hàng	15USD -20USD			
2.1.2	VPBank là ngân hàng thông báo thứ nhất, thông báo L/C đến ngân hàng thông báo thứ 2	20 USD			
2.1.3	VPBank là ngân hàng thông báo thứ hai	10 USD- 15USD + phí NH chuyển tiếp (nếu có)			
2.2	Thông báo sửa đổi L/C	10 USD/lần			
2.3	Kiểm tra & thanh toán bộ chứng từ				
2.3.1	Xử lý bộ chứng từ	15 USD/bộ			
2.3.2	Thanh toán 1 BCT	0.15% giá trị BCT	20 USD		
2.4	L/C chuyển nhượng				
2.4.1	Phí chuyển nhượng LC	0,1% + điện phí + phí chuyển phát chứng từ	20 USD		
2.4.2	Sửa đổi LC chuyển nhượng				
	-Sửa đổi tăng tiền	0,1% - 5% /số tiền tăng	30 USD		
	-Sửa đổi khác	30 USD			
2.4.3	Phí sai sót chứng từ chuyển nhượng	40 USD			
2.4.4	Hủy L/C chuyển nhượng theo yêu cầu khách hàng	20 USD + phí NH Nước Ngoài (nếu có)			
2.4.5	Xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng	10 USD			
2.4.6	Phí xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng gửi lại	20 USD/lần			
2.4.7	Thanh toán L/C chuyển nhượng	0,15%			
2.4.8	Phí thực hiện hoàn trả L/C chuyển nhượng	20 USD			
2.5	Xác nhận L/C do NH khác phát hành	Thu theo thỏa thuận của ĐVKD với Khách hàng/Ngân hàng phát hành			
2.6	Đề nghị hủy L/C (gửi NH phát hành)	20 USD			
2.7	Tư vấn dịch vụ kiểm tra chứng từ (áp dụng đối với Bộ chứng từ Khách hàng kiểm tra tại VPBank nhưng xuất trình tại Ngân hàng khác) thu theo đề nghị của ĐVKD	20USD/ bộ			
2.8	Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng theo yêu cầu của Khách hàng, thu theo đề nghị của ĐVKD	0,05%-5%/giá trị BCT	15 USD/bộ		
2.9	Tra soát bộ chứng từ	10 USD			
2.10	Sửa đổi Thư đòi tiền	10 USD			
2.11	Chiết khấu chứng từ hàng xuất				
2.11.1	Phí chiết khấu	0.02%/giá trị chiết khấu	20USD		
2.11.2	Phí xử lý bộ chứng từ chiết khấu	theo thỏa thuận			
2.11.3	Phí xác nhận thu xếp bán ngoại tệ	theo thỏa thuận			
2.11.4	Phí phạt trả nợ chiết khấu hoàn hảo trước hạn	theo thỏa thuận			
IV	<b>PHÁT HÀNH SÉC CỦA CÁC NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ</b>				
1	<b>Phí phát hành séc (Bank Draft)</b>	0.14%	5 USD		
2	<b>Hủy (1 tờ séc)</b>	5 USD			
3	<b>Hủy (tiền bị trả lại do không thực hiện được hoặc bị đòi lại sau khi đã chuyển MT110)</b>	5 USD			
V	<b>ĐIỆN PHÍ (thu đối với tất cả các điện phí phát sinh, thu từ bên yêu cầu thực hiện hoặc thu của bên khác theo điều khoản của LC, theo đề nghị của khách hàng)</b>				
1	<b>Điện chuyển tiền</b>	5 USD/điện			
2	<b>Điện phí phát hành/sửa đổi LC</b>	30 USD/điện			
3	<b>Điện phí phát hành/sửa đổi Thư Bảo lãnh</b>	30 USD/điện			
4	<b>Điện khác</b>	10 USD/điện			
5	<b>Phí chuyển tiếp điện</b>	15 USD/điện			
6	<b>Sao kê chi tiết KH (MT 940)</b>	5 USD/trang			
VI	<b>CÁC GIAO DỊCH KHÁC</b>				
1	<b>Phí chuyển phát chứng từ (chuyển phát nhanh/thư bảo đảm/theo yêu cầu KH)</b>				
1.1	Trường hợp sử dụng dịch vụ chuyển phát của Ngân hàng đại lý	Thu theo biểu phí dịch vụ chuyển phát nhanh tại từng thời điểm			
1.2	Trường hợp không sử dụng dịch vụ chuyển phát của Ngân hàng đại lý hoặc theo yêu cầu khách hàng	Thu theo biểu phí bưu điện tại từng thời điểm			
VII	<b>BẢO LÃNH TRONG NƯỚC</b>				
1	<b>Phát hành bảo lãnh</b>				
1.1	Ký quỹ 100% giá trị bảo lãnh	Thỏa thuận	200.000 VND		
1.2	Ký quỹ dưới 100% giá trị bảo lãnh				
1.2.1	Phần ký quỹ	Thỏa thuận	200.000 VND		
1.2.2	Phần chưa ký quỹ và được đảm bảo bằng TSBD khác				
1.2.2.1	Bảo lãnh dự thầu/Bảo hành				
a	Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank	0,5%- 1%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
b	Bất động sản, động sản	1,2%-1,5%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận	1,3%-1,6%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ	1,5%-1,6%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
1.2.2.2	Bảo lãnh thanh toán/bảo lãnh vay vốn				
a	Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank	1%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
b	Bất động sản, động sản	1,5%-2%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận	1,5%-2%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ	2,5%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
1.2.2.3	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh khác				
a	Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank	1%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
b	Bất động sản, động sản	1,5%-1,7%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận	1,5%-1,8%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ	1,5%-2%/năm/ giá trị bảo lãnh	500.000 VND		
1.2.2.4	Bảo lãnh đối ứng	Do FI quy định từng thời kỳ	Tương đương 300 USD		
2	<b>Sửa đổi bảo lãnh</b>				
2.1	Sửa đổi tăng giá trị, thời hạn bảo lãnh (chỉ tính trên phần giá trị/ thời hạn tăng thêm)	Như cấp bảo lãnh tính trên số tiền tăng	300.000 VND		
2.2	Sửa đổi khác	300.000 VND /20 USD/ lần			
3	<b>Tái bảo lãnh/Xác nhận bảo lãnh</b>				
3.1	Xác nhận bảo lãnh	Như phát hành bảo lãnh			
3.2	Tái bảo lãnh				
3.2.1	VPBank tái bảo lãnh cho bảo lãnh do ngân hàng khác phát hành	Như phát hành bảo lãnh			
3.2.2	Ngân hàng khác tái bảo lãnh cho bảo lãnh do VPBank phát hành	Do FI quy định từng thời kỳ			
VIII	<b>BẢO LÃNH QUỐC TẾ</b>				

STT	Nội dung	Mức thu	Tối thiểu (Min)	Tối đa (Max)	GHI CHÚ
<b>1</b>	<b>BẢO LÃNH QUỐC TẾ DO VPBANK PHÁT HÀNH</b>				
<b>1.1</b>	<b>Phí phát hành bảo lãnh quốc tế</b>				
1.1.1	Phí bảo lãnh hoàn trả ứng trước nước ngoài				
1.1.2	Phí bảo lãnh bảo hành nước ngoài				
1.1.3	Phí bảo lãnh thanh toán thuế nước ngoài				
1.1.4	Phí phát hành thư tín dụng dự phòng				
1.1.5	Phí bảo lãnh dự thầu nước ngoài				
1.1.6	Phí Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nước ngoài				
1.1.7	Phí bảo lãnh thanh toán nước ngoài				
1.1.8	Phí bảo lãnh vay nước ngoài				
1.1.9	Phí bảo lãnh khác nước ngoài				
1.1.10	Phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng	Thu theo thỏa thuận với Khách hàng			
<b>1.2</b>	<b>Phí sửa đổi bảo lãnh quốc tế</b>				
1.2.1	Sửa đổi giá hạn/tăng tiền	Thu như phí phát hành			
1.2.2	Sửa đổi khác	30 USD	30 USD		
<b>1.3</b>	<b>Thanh toán bảo lãnh</b>				
		0,2%-5% giá trị BCT		20 USD	
<b>2</b>	<b>THÔNG BÁO, XỬ LÝ BẢO LÃNH QUỐC TẾ DO NGÂN HÀNG KHÁC PHÁT HÀNH</b>				
2.1	Thông báo bảo lãnh quốc tế	30 USD			
2.2	Thông báo sửa đổi bảo lãnh	20 USD			
2.3	Thông báo hủy bảo lãnh	không thu phí			
2.4	Đòi tiền Bảo lãnh đã thông báo	Thỏa thuận			
2.5	Xử lý bộ chứng từ đòi tiền	15 USD			
2.6	Thanh toán bộ chứng từ đòi tiền	0,15% giá trị BCT		50 USD	
2.7	Chuyển tiếp bảo lãnh qua NH khác	50 USD			
<b>IX</b>	<b>CÁC DỊCH VỤ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN BẢO LÃNH</b>				
<b>1</b>	<b>Thư xác nhận ký quỹ bởi tài khoản thanh toán</b>				
		100.000 VND			
<b>2</b>	<b>Thư xác nhận ký quỹ bởi tiền gửi có kỳ hạn</b>				
		100.000 VND			
<b>3</b>	<b>Xác nhận tính chân thực của Thư bảo lãnh do Ngân hàng nước ngoài phát hành</b>				
		20 USD			
<b>4</b>	<b>Kiểm tra xác nhận chữ ký Thư bảo lãnh/ chữ ký sửa đổi Thư bảo lãnh của Ngân hàng nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng trong nước</b>				
		15 USD			
<b>5</b>	<b>Đổi chấp tài sản bảo đảm của bảo lãnh (chưa bao gồm các chi phí liên quan đến việc thay đổi TSBĐ và không áp dụng đối với đổi chấp từ TSBĐ khác sang STK/GTCC/TKTG tại VPBank</b>				
		500.000 VND/15 USD/Lần đổi chấp TSBĐ của hạn mức hoặc món			
<b>6</b>	<b>Hủy thư bảo lãnh / hủy bảo lãnh phát qua swift (Không thu phí trong trường hợp hết nghĩa vụ bảo lãnh)</b>				
		theo thỏa thuận			
<b>7</b>	<b>Phí soạn thảo bảo lãnh</b>				
<b>7.1</b>	<b>Bảo lãnh theo mẫu VP Bank</b>				
		200.000 VND			
<b>7.2</b>	<b>Bảo lãnh khác mẫu</b>				
		300.000 VND			

**Lưu ý:**

- Các phí quy định tại Biểu Phí chưa bao gồm thuế GTGT (VAT) trừ các loại phí thuộc loại không thu thuế GTGT (VAT) theo quy định của pháp luật.
- Phí OUR: không được miễn giảm
- Phí bảo lãnh được tính từ ngày bảo lãnh có hiệu lực đến ngày hết hạn bảo lãnh, cơ sở tính 1 năm = 365 ngày.  
Phí bảo lãnh = số tiền x mức phí (theo năm) x số ngày/365
- Cách tính phí xác nhận bảo lãnh: Phí tính tròn tháng  
Thời điểm thu phí: Phí được thu ngay khi làm xác nhận
- Đối với các loại phí, lệ phí trong thanh toán quốc tế mà phát sinh khoản phí thu từ nước ngoài thì Ngân hàng sẽ thu của Khách hàng nước ngoài. Tuy nhiên, nếu không thu được từ Khách hàng nước ngoài, Khách hàng trong nước sẽ phải chịu các khoản phí, lệ phí này.
- Cách tính phí xác nhận L/C do VPBank phát hành
  - Tính trên trị giá L/C bao gồm cả dung sai cộng thêm (nếu có)
  - Đối với L/C trả ngay: tính từ ngày mở đến ngày hết hạn
  - Đối với L/C trả chậm: tính từ ngày mở đến ngày hết hạn cộng thêm thời gian trả chậm
  - Phí tính tròn tháng
  - Thời điểm thu phí: Phí được thu ngay khi làm xác nhận hoặc khi thanh toán (phụ thuộc thời điểm thu phí của Ngân hàng xác nhận).
- Đối với Phí phát hành bảo lãnh quốc tế: Chọn charge code theo mục đích bảo lãnh trên cơ sở những charge code đã có sẵn như liệt kê ở trên.